

Bản án số: **316/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 20-8-2026

“V/v Tranh chấp về Ly hôn
và yêu cầu nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hiếu Nghĩa.

Ông Lý Tuấn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Quốc Việt, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Hoàng Hạt – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 636/2026/TLST-HNGĐ, ngày 11/3/2026 về việc “Tranh chấp về ly hôn và yêu cầu nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 369/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Trần Văn Đ** – sinh năm 2001 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A (nay là ấp V), xã V, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Chị **Trần Thị Lan A** – sinh năm 2001 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Văn Đ trình bày:

Vào năm 2019, anh và chị Trần Thị Lan A sau khi tự tìm hiểu tình cảm được khoảng 06 tháng thì kết hôn với nhau. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục và sau đó vợ chồng anh có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang (cũ) vào ngày 10/3/2022.

Sau khi cưới, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc được khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo anh Đ là do vợ chồng mâu thuẫn về tiền bạc, tháng 6/2023 vợ anh lấy tiền dành dụm của vợ chồng bỏ về nhà cha mẹ ruột tiêu xài hết, sau đó anh tha thứ nên vợ chồng tiếp tục chung sống, đến tháng 8/2025 vợ anh lại ôm tiền của vợ chồng bỏ đi cho đến nay. Trong thời gian ly

thân anh và vợ không có gặp mặt trao đổi, không có liên lạc với nhau, vợ không về thăm con, cũng không gởi tiền phụ anh nuôi con nên vợ chồng không thể hòa giải được những mâu thuẫn. Nay, sau thời gian dài ly thân anh xét thấy vợ chồng không thể hàn gắn nên xin được ly hôn với chị Lan A, để trả cho cả hai sự tự do, không ràng buộc gì với nhau về sau.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh có 03 con chung là Trần Khả N – sinh ngày 11/6/2020, Trần Minh N1 – sinh ngày 24/4/2022 và Trần Nhựt Q – sinh ngày 05/01/2025, con chung hiện tại do anh và ông bà nội chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Về quan hệ hôn nhân, anh Trần Văn Đ yêu cầu được ly hôn với chị Trần Thị Lan A; Về con chung, anh Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi 03 con chung là Trần Khả N – sinh ngày 11/6/2020, Trần Minh N1 – sinh ngày 24/4/2022 và Trần Nhựt Q – sinh ngày 05/01/2025, anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: anh Đ xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn Chị Trần Thị Lan A không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cho chị Lan A nhưng chị Lan A không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của chị Lan A.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56, 58 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận cho anh Trần Văn Đ được ly hôn với chị Trần Thị Lan A; Về con chung: Giao 03 con chung tên Trần Khả N – sinh ngày 11/6/2020, Trần Minh N1 – sinh ngày 24/4/2022 và Trần Nhựt Q – sinh ngày 05/01/2025 cho anh Trần Văn Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, ghi nhận việc anh Đ không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung, nợ chung: không có và anh Đ không yêu cầu nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên anh Trần Văn Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Trần Thị Lan A được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Chị Trần Thị Lan A với tư cách là bị đơn trong vụ án, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, chị Lan A không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc khác, chị Trần Thị Lan A đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị Lan A.

[2] Về hôn nhân: Anh Trần Văn Đ và chị Trần Thị Lan A xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2019, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới và sau đó vợ chồng có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang (cũ) vào ngày 10/3/2022 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32 ngày 10/3/2022, theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 hôn nhân của anh Đ và chị Lan A là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của anh Trần Văn Đ xin được ly hôn với chị Trần Thị Lan A vì lý do vợ chồng mâu thuẫn về tiền bạc, lần đầu là tháng 6/2023 vợ anh lấy tiền dành dụm của vợ chồng bỏ về nhà cha mẹ ruột tiêu xài hết, sau đó anh tha thứ nên vợ chồng tiếp tục chung sống, đến tháng 8/2025 vợ anh lại ôm tiền của vợ chồng bỏ đi cho đến nay và vợ chồng đã ly thân với nhau khoảng 01 năm nay. Từ ngày ly thân anh và chị Lan A không gặp mặt, không hòa giải với nhau, chị Lan A không qua thăm con, cũng như không chu cấp để anh nuôi con cứ im lặng kéo dài đến nay. Đối với chị Trần Thị Lan A, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt và thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có 02 lần tổng đạt Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để điều kiện cho vợ chồng anh chị hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng chị Lan A đều không có mặt nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Anh Trần Văn Đ khai rõ trong suốt thời gian ly thân, vợ chồng anh không hòa giải được với nhau, bản thân anh thì không còn tình cảm gì với chị Lan A và tỏ rõ thái độ cương quyết ly hôn với chị Lan A. HĐXX thấy rằng, anh Trần Văn Đ và chị Trần Thị Lan A đã không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc; thời gian anh chị sống ly thân là để cả hai có thời gian cùng nhau nhìn lại những gì đã trải qua nhưng

vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng và tình trạng hôn nhân giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Trần Văn Đ là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh Trần Văn Đ xác định vợ chồng có 03 con chung là Trần Khả N – sinh ngày 11/6/2020, Trần Minh N1 – sinh ngày 24/4/2022 và Trần Nhựt Q – sinh ngày 05/01/2025. Các cháu hiện nay đang sống cùng với anh Đ nên anh yêu cầu được tiếp tục nuôi cả ba cháu và không yêu cầu chị Lan A cấp dưỡng nuôi con. Xét từ ngày ly thân đến nay các cháu đều do anh Đ chăm sóc và các cháu phát triển một cách bình thường như bao đứa trẻ khác nên yêu cầu nêu trên là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, HĐXX xem xét ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Văn Đ xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Do chị Trần Thị Lan A không có ý kiến tại Tòa về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này có phát sinh tranh chấp về các vấn đề trên thì chị Lan A có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – An Giang về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Án phí ly hôn anh Trần Văn Đ phải chịu nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, 53, 56, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Trần Văn Đ được ly hôn với chị Trần Thị Lan A.

2. Về con chung: Giao 03 con chung tên Trần Khả N – sinh ngày 11/6/2020, Trần Minh N1 – sinh ngày 24/4/2022 và Trần Nhựt Q – sinh ngày 05/01/2025 cho anh Trần Văn Đ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận việc anh Đ không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị Trần Thị Lan A không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở chị Lan A thực hiện quyền này.

Khi cần thiết anh, chị có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

4. Về án phí: Anh Trần Văn Đ phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) anh đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 302647, ngày 10/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, anh Trần Văn Đ đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 20/8/2026.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 5;
- THADS tỉnh An Giang;
- UBND xã Hòa Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Kim Nhập